

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		584.177.570.432	525.669.797.516
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31.540.907.994	42.358.163.642
1. Tiền	111		20.940.907.994	32.358.163.642
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.600.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.530.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	1.530.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		285.158.885.841	255.091.847.485
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	289.302.447.287	240.343.546.434
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	3.520.626.100	14.347.629.915
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	838.217.239	400.671.136
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8.502.404.785)	-
IV. Hàng tồn kho	140		259.248.485.864	217.292.900.997
1. Hàng tồn kho	141	V.6	259.248.485.864	217.292.900.997
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.229.290.733	9.396.885.392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	573.194.175	677.690.350
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.407.188.254	7.446.377.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		343.400	1.059.398.098
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	248.564.904	213.419.944

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.531.632.355	200.415.135.606
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		200.434.633.938	192.598.741.291
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	124.200.461.775	135.618.371.327
<i>Nguyên giá</i>	222		168.537.771.857	166.154.944.343
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(44.337.310.082)	(30.536.573.016)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	54.460.729.803	45.199.405.323
<i>Nguyên giá</i>	228		57.885.343.062	46.434.772.050
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.424.613.259)	(1.235.366.727)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	21.773.442.360	11.780.964.641
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.600.000.000	3.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	3.600.000.000	3.600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Lợi thế thương mại			1.739.761.137	1.977.001.293
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.757.237.280	2.239.393.022
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.470.408.113	1.278.329.994
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	1.016.321.167	752.811.028
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	1.270.508.000	208.252.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		795.709.202.787	726.084.933.122

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		499.544.378.173	497.773.464.856
I. Nợ ngắn hạn	310		492.333.260.863	478.174.144.913
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	392.562.891.945	410.166.040.146
2. Phải trả người bán	312	V.17	60.262.560.024	46.823.390.882
3. Người mua trả tiền trước	313		3.594.921.340	2.516.767.687
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	4.502.576.773	26.365.886
5. Phải trả người lao động	315	V.19	10.434.960.912	4.023.754.597
6. Chi phí phải trả	316	V.20	6.547.600.938	2.333.965.875
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	803.398.435	147.028.542
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	13.624.350.496	12.136.831.298
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7.211.117.310	19.599.319.943
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	6.466.080.146	19.301.112.434
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		558.504.139	86.373.784
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.24	186.533.025	211.833.725
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		296.164.824.614	228.311.468.266
I. Vốn chủ sở hữu	410		296.164.824.614	228.311.468.266
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	183.996.750.000	110.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.920.224.200	19.920.224.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		263.961.724	262.025.926
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.275.469.500	4.403.279.903
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.696.873.507	11.008.199.758
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		73.011.545.683	82.717.738.479
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		795.709.202.787	726.084.933.122

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại				
EURO			320,43	100,12
USD			781.502,34	957.264,76
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-



NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



An Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2012

TRẦN THỊ VÂN LOAN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	355.056.880.378	297.300.033.320	1.292.239.188.008	1.079.705.644.925
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1.407.162.888	300.953.000	4.198.607.718	1.266.589.117
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	353.649.717.490	296.999.080.320	1.288.040.580.290	1.078.439.055.808
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	314.498.027.745	253.846.553.088	1.047.123.400.987	902.675.932.142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.151.689.745	43.152.527.232	240.917.179.303	175.763.123.666
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.412.412.250	12.701.413.647	39.992.340.517	39.237.026.943
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.417.489.593	21.955.405.155	46.422.901.689	55.403.666.610
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.395.374.854	13.986.543.938	44.046.434.792	38.315.222.645
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	18.852.806.810	22.591.850.519	68.934.939.618	75.399.958.887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5.965.724.632	3.308.656.827	40.561.723.735	22.477.756.007
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.328.080.960	7.998.028.378	124.989.954.778	61.718.769.105
11. Thu nhập khác	31		(565.349.472)	3.217.243	25.086.374	594.378.781
12. Chi phí khác	32		(1.808.612.832)	479.057.221	2.360.167.591	1.330.580.098
13. Lợi nhuận khác	40		1.243.263.360	(475.839.978)	(2.335.081.217)	(736.201.317)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.571.344.320	7.522.188.400	122.654.873.561	60.982.567.788
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(2.609.666.476)	(2.968.086.202)	9.492.954.797	1.690.216.593
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		208.620.216	(989.752.121)	208.620.216	(304.876.171)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.972.390.580	11.480.026.723	112.953.298.548	59.597.227.366
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		11.972.390.580	11.480.026.723	112.953.298.548	59.597.227.366
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.050	1.007	10.268	5.418



NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



An Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2012

TRẦN THỊ VÂN LOAN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		122.654.873.561	60.982.567.788
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	16.571.538.664	13.208.291.336
- Các khoản dự phòng	03		8.502.404.785	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.516.289.759)	5.178.452.536
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.335.489.763)	(5.291.018.973)
- Chi phí lãi vay	06		44.046.434.792	38.315.222.645
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		188.923.472.280	112.393.515.332
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44.950.404.908)	(32.971.101.113)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(41.955.584.867)	(104.599.000.630)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		26.457.612.524	(36.834.128.656)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.087.581.944)	(477.420.352)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(44.242.379.124)	(38.070.921.809)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	(3.973.650.283)	(9.668.639.452)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.063.995.124)	(527.695.751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72.107.488.554	(110.755.392.431)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16.283.509.410)	(46.344.032.312)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.600.000.000)	(1.530.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		16.530.000.000	44.052.435.100
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.061.554.699	5.772.130.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.291.954.711)	1.950.533.124

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

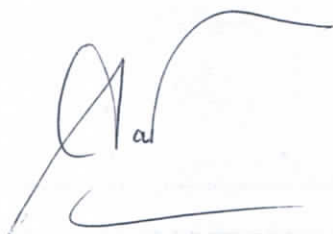
Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	39.920.224.200
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16, 23	1.413.610.353.964	1.295.606.435.708
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16	(1.444.048.534.453)	(1.214.019.650.598)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	V.16	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38.500.000.000)	(35.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(68.938.180.489)	86.007.009.310
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(11.122.646.646)	(22.797.849.997)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	42.358.163.642	63.657.269.847
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		305.390.998	1.498.743.792
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	31.540.907.994	42.358.163.642

**NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN**
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2012

TRẦN THỊ VÂN LOAN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang cho quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang và Công ty TNHH ITV CB thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
- Ngành nghề kinh doanh** : Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản. Mua bán cá và thủy sản.
- Tổng số các công ty con** : 1
- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH một thành viên chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang	90 Hùng Vương, khóm Mỹ Thọ, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	100%	100%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ việc đánh giá lại các tài sản dài hạn.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Tỷ giá quy đổi: Ngày 31/12/2011 : 20.828 VND/USD

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 10

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được dùng để chi trả trợ cấp thất nghiệp. Mức trích quỹ bảo hiểm thất nghiệp là 1% quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của từng Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang áp dụng thuế suất 20%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

Ngoài ra Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang còn được hưởng thêm ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: được giảm 20% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư lần đầu số 52121000096 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang ngày 28 tháng 11 năm 2007 và thay đổi lần 01 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh An Giang ngày 21 tháng 02 năm 2008, Công ty TNHH một thành viên chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang áp dụng thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 12 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái).

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái).

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.456.327.331	10.644.623.649
Tiền gửi ngân hàng	19.484.580.663	21.713.539.993
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần	10.600.000.000	10.000.000.000
Cộng	31.540.907.994	42.358.163.642

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	-	1.530.000.000
Cộng	-	1.530.000.000

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang	289.302.447.287	240.343.546.434
Tại Cty TNHH ITV chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang		-
Cộng	289.302.447.287	240.343.546.434

4. Trả trước người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang	2.770.626.100	4.429.163.725
Tại Cty TNHH ITV chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang	750.000.000	9.918.466.190
Cộng	3.520.626.100	14.347.629.915

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	-	82.620.000
Lãi ứng trước tiền cá nguyên liệu	619.430.200	262.875.136
Các khoản phải thu khác	218.787.039	55.176.000
Cộng	838.217.239	400.671.136

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	5.524.518.610	4.468.588.286
Vật liệu xây dựng	128.985.822	0
Công cụ, dụng cụ	6.672.656.666	6.588.999.148
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87.066.770.980	88.327.745.142
Thành phẩm	149.167.753.474	106.850.836.232

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng gửi đi bán	10.687.800.312	11.056.732.189
Cộng	259.248.485.864	217.292.900.997

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Số đầu năm	677.690.350
Phát sinh tăng trong kỳ	1.118.067.664
Đã kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(1.222.563.839)
Số cuối năm	573.194.175

8. Tài sản ngắn hạn khác

Các khoản tạm ứng cho nhân viên

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	63.590.721.167	98.695.563.023	2.601.981.426	1.266.678.727	166.154.944.343
Mua/kết chuyển trong năm	241.976.000	2.347.044.991	0	118.399.091	2.707.420.082
Thanh lý	(68.566.988)	(205.266.670)	-	(50.758.910)	(324.592.568)
Số cuối năm	63.764.130.179	100.837.341.344	2.601.981.426	1.334.318.908	168.537.771.857
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	6.691.626.022	22.208.801.579	955.074.030	681.071.385	30.536.573.016
Khấu hao trong năm	3.983.739.760	9.641.355.174	267.855.984	190.212.771	14.083.163.689
Thanh lý, nhượng bán	(68.566.988)	(181.551.730)	0	(32.307.905)	(282.426.623)
Số cuối năm	10.606.798.794	31.668.605.023	1.222.930.014	838.976.251	44.337.310.082
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	56.899.095.145	76.486.761.444	1.646.907.396	585.607.342	135.618.371.327
Số cuối năm	53.157.331.385	69.168.736.321	1.379.051.412	495.342.657	124.200.461.775

Toàn bộ tài sản cố định đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>
Nguyên giá	
Số đầu năm	46.434.772.050
Tăng trong năm	11.450.571.012
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	57.885.343.062
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	1.235.366.727
Khấu hao trong năm	2.189.246.532
Giảm trong năm	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Quyền sử dụng đất</u>
Số cuối năm	<u>3.424.613.259</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>45.199.405.323</u>
Số cuối năm	<u>54.460.729.803</u>

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Giảm khác trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-
XDCB dở dang	11.780.964.641	11.797.333.689	(663.852.367)	(1.141.003.603)	21.773.442.360
Sửa chữa lớn TSCĐ		58.260.818		(58.260.818)	0
Số cuối năm	11.780.964.641	11.855.594.507	(663.852.367)	(1.199.264.421)	21.773.442.360

12. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty Cổ phần Tô Châu	300.000	3.600.000.000	300.000	3.600.000.000
Cộng		3.600.000.000		3.600.000.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	1.278.329.994
Tăng trong năm	3.765.610.844
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(1.573.532.725)
Số cuối năm	3.470.408.113

14. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	752.811.028
Phát sinh trong năm	263.510.139
Số cuối năm	1.016.321.167

15. Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ, ký cược khác	1.270.508.000	208.252.000
Cộng	1.270.508.000	208.252.000

16. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	379.727.859.657	397.331.007.858
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang ^(a)	90.702.772.690	127.141.296.308

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang^(b)</i>	96.197.053.368	160.251.691.669
<i>Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam^(c)</i>	63.983.172.400	25.384.360.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp^(d)</i>	20.692.618.000	3.041.260.000
<i>Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam^(e)</i>	58.210.547.425	39.476.440.800
<i>Ngân Hàng TMCP Công Thương VN – Chi nhánh An Giang^(f)</i>	49.941.695.774	42.035.959.081
Vay dài hạn đến hạn trả	12.835.032.288	12.835.032.288
Cộng	392.562.891.945	410.166.040.146

- (a) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ, để mua nguyên liệu và chi phí chế biến thủy sản. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền sở hữu công trình xây dựng nhà máy chế biến thủy sản của Công ty.
- (b) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang với lãi suất thỏa thuận theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và hàng tồn kho, tài sản cố định.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam với lãi suất tại thời điểm nhận nợ, để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền nhận toàn bộ các khoản thanh toán phát sinh từ các hợp đồng mua bán và tổng giá trị các tài sản thế chấp tại mọi thời điểm không thấp hơn 50 tỷ VND.
- (d) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho tương đương 31,5 tỷ đồng.
- (e) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam với lãi suất theo từng lần nhận nợ, để phục vụ sản xuất kinh doanh cá tra xuất khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu với giá trị ròng trên sổ sách ít nhất bằng 3.000.000 USD.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	397.331.007.858	1.414.444.912.854	(1.432.048.061.055)		379.727.859.657
Vay dài hạn đến hạn trả	12.835.032.288	0	(12.835.032.288)	12.835.032.288	12.835.032.288
Cộng	410.166.040.146	1.414.444.912.854	(1.444.883.093.343)		392.562.891.945

17. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang	60.262.560.024	46.823.390.882
Tại Công ty Cổ phần Cửu Long – Thái Sơn	-	-
Cộng	60.262.560.024	46.823.390.882

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Điều chỉnh của các năm trước	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.059.398.098)	12.549.684.400	(3.973.650.283)	(3.056.729.603)	4.459.906.416
Thuế thu nhập cá nhân	26.365.886	369.203.481	(337.501.321)	(19.533.369)	38.534.677
Thuế tài nguyên		54.954.840	(50.819.160)	0	4.135.680
Thuế TNCN chia cổ tức 5%		522.795.840	(522.795.840)	-	-
Các loại thuế khác	-	2.063.000	(2.063.000)	-	-
Cộng	(1.033.032.212)	13.498.701.561	(4.886.829.604)	(3.076.262.972)	4.502.576.773

19. Phải trả người lao động

Lương phải trả cho nhân viên.

20. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước tiền điện thoại	14.109.270	13.993.689
Trích trước phí hoa hồng	1.999.291.088	1.314.203.094
Trích trước chi phí khác	72.756.959	15.000.000
Trích trước phí lưu kho	220.769.276	
Trích trước phí lãi vay ngắn hạn	428.367.135	624.311.467
Trích trước phí vận chuyển cá nguyên liệu	0	0
Trích trước tiền thuê đất	0	83.722.625
Trích trước cước tàu và phí chứng từ	3.702.636.320	0
Trích trước phí vi sinh	100.876.000	282.735.000
Trích trước phí vận chuyển xe lạnh	8.794.890	
Cộng	6.547.600.938	2.333.965.875

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm xã hội	528.847.968	29.182.751
Kinh phí công đoàn	253.885.750	110.249.991
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Phải trả khác	20.664.717	7.595.800
Cộng	803.398.435	147.028.542

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	Trích bổ sung trong năm	Chi quỹ trong năm	Phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	10.456.879.597	7.964.143.248	(4.742.058.800)	(2.500.000.000)	11.178.964.045
Quỹ phúc lợi	1.679.951.701	1.137.734.750	(372.300.000)	0	2.445.386.451
Cộng	12.136.831.298	9.101.877.998	(5.114.358.800)	0	13.624.350.496

23. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang ^(a)	6.466.080.146	19.301.112.434
Cộng	6.466.080.146	19.301.112.434

- (a) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang với lãi suất 18,5%/năm, để bổ sung vốn trung dài hạn xây dựng phân xưởng 2 nhà máy chế biến thủy sản. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Số đầu năm	19.301.112.434
Số tiền vay phát sinh trong năm	-
Số tiền vay đã kết chuyển trong năm	(12.835.032.288)
Số cuối năm	6.466.080.146

24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	211.833.725
Chi trong năm	(25.300.700)
Số cuối năm	186.533.025

25. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.399.675	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.399.675	11.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.399.675	11.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.399.675	11.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.399.675	11.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của các Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của các Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khác được dùng chi thưởng cho Ban điều hành.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.292.239.188.008	1.079.705.644.925
- Doanh thu bán thành phẩm	1.144.579.346.511	951.971.133.259
- Doanh thu bán phụ phẩm	147.615.120.927	127.652.186.456
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.720.570	82.325.210
Khoản giảm trừ doanh thu:	(4.198.607.718)	(1.266.589.117)
1. Hàng bán bị trả lại	(2.717.040.384)	-
2. Giảm giá hàng bán	(1.481.567.334)	(1.266.589.117)
Doanh thu thuần	1.288.040.580.290	1.078.439.055.808
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.140.380.738.793	950.704.544.142
- Doanh thu thuần bán phụ phẩm	147.615.120.927	127.652.186.456
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	44.720.570	82.325.210

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm là thành phẩm cung cấp, chi tiết như sau:

	Năm 2011	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	968.164.330.661	897.408.958.848
Chi phí nhân công trực tiếp	61.705.552.120	56.666.219.213
Chi phí sản xuất chung	50.637.212.718	41.687.935.788
Tổng chi phí sản xuất	1.080.507.095.499	995.763.113.849
Chênh lệch chi phí sản xuất dở dang	1.260.974.162	(88.327.745.142)
Tổng giá thành sản xuất	1.081.768.069.661	907.435.368.707
Chênh lệch thành phẩm tồn kho	(42.316.917.242)	(12.737.256.919)
Chênh lệch hàng gửi bán	368.931.877	2.498.344.261
Thành phẩm mua ngoài	7.366.032.000	5.479.476.093
Điều chỉnh giảm khác	(62.715.309)	0
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	1.047.123.400.987	902.675.932.142

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2011	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	416.554.894	1.492.400.312
Lãi cho vay	1.183.239.208	3.803.787.476
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.867.370.663	33.940.839.155
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.516.289.759	0
Chiết khấu thanh toán	8.885.993	0
Cộng	39.992.340.517	39.237.026.943

4. Chi phí tài chính

	Năm 2011	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	44.046.434.792	38.315.222.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.376.466.897	11.909.991.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	5.178.452.536
Cộng	46.422.901.689	55.403.666.610

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2011	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vi sinh	2.954.192.502	2.921.740.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.980.747.116	72.478.218.716
Cộng	68.934.939.618	75.399.958.887

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	20.151.575.497	13.244.280.141
Chi phí vật liệu quản lý	22.035.332	26.756.574
Chi phí công cụ văn phòng	456.381.763	812.027.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.066.621.002	852.950.822
Thuế, phí và lệ phí	201.758.776	188.295.965
Chi phí dự phòng	8.502.404.785	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.495.111.975	6.013.189.047
Chi phí khác	1.665.834.605	1.340.256.126
Cộng	40.561.723.735	22.477.756.007



Nguyễn Thị Bích Vân
Kế toán trưởng



An Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2012

Trần Thị Vân Loan
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	90.000.000.000	-	3.202.055.121	8.005.137.804	67.629.696.976	169.894.118.530
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm trước	-	-	-	-	-	14.248.548.455
Phát hành cổ phiếu trong năm trước	20.000.000.000	20.000.224.200	-	-	-	40.000.224.200
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	59.597.227.366	59.597.227.366
Chênh lệch tỷ giá giảm trong năm trước	-	-	-	-	(35.500.000.000)	(35.500.000.000)
Trích các quỹ năm trước	-	(15.043.751.158)	-	-	-	(15.043.751.158)
Chi khác trong năm trước	-	-	1.201.224.782	3.003.061.954	(9.009.185.863)	(4.804.899.127)
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	19.920.224.200	262.025.926	11.008.199.758	82.717.738.479	228.311.468.266
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	19.920.224.200	262.025.926	11.008.199.758	82.717.738.479	228.311.468.266
Chênh lệch tỷ giá trong năm	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	73.996.750.000	-	1.935.798	(4.403.279.903)	(67.093.470.097)	1.935.798
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	112.953.298.548	2.500.000.000
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(38.500.000.000)	112.953.298.548
Trích các quỹ trong năm	-	-	2.275.469.500	5.688.673.749	(17.066.021.247)	(38.500.000.000)
Chi khác trong năm	-	-	-	-	-	(9.101.877.998)
Số dư cuối trong năm	183.996.750.000	19.920.224.200	263.961.724	16.696.873.507	73.011.545.683	296.164.824.614

An Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2012



NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VĂN LOAN

Tổng Giám đốc

